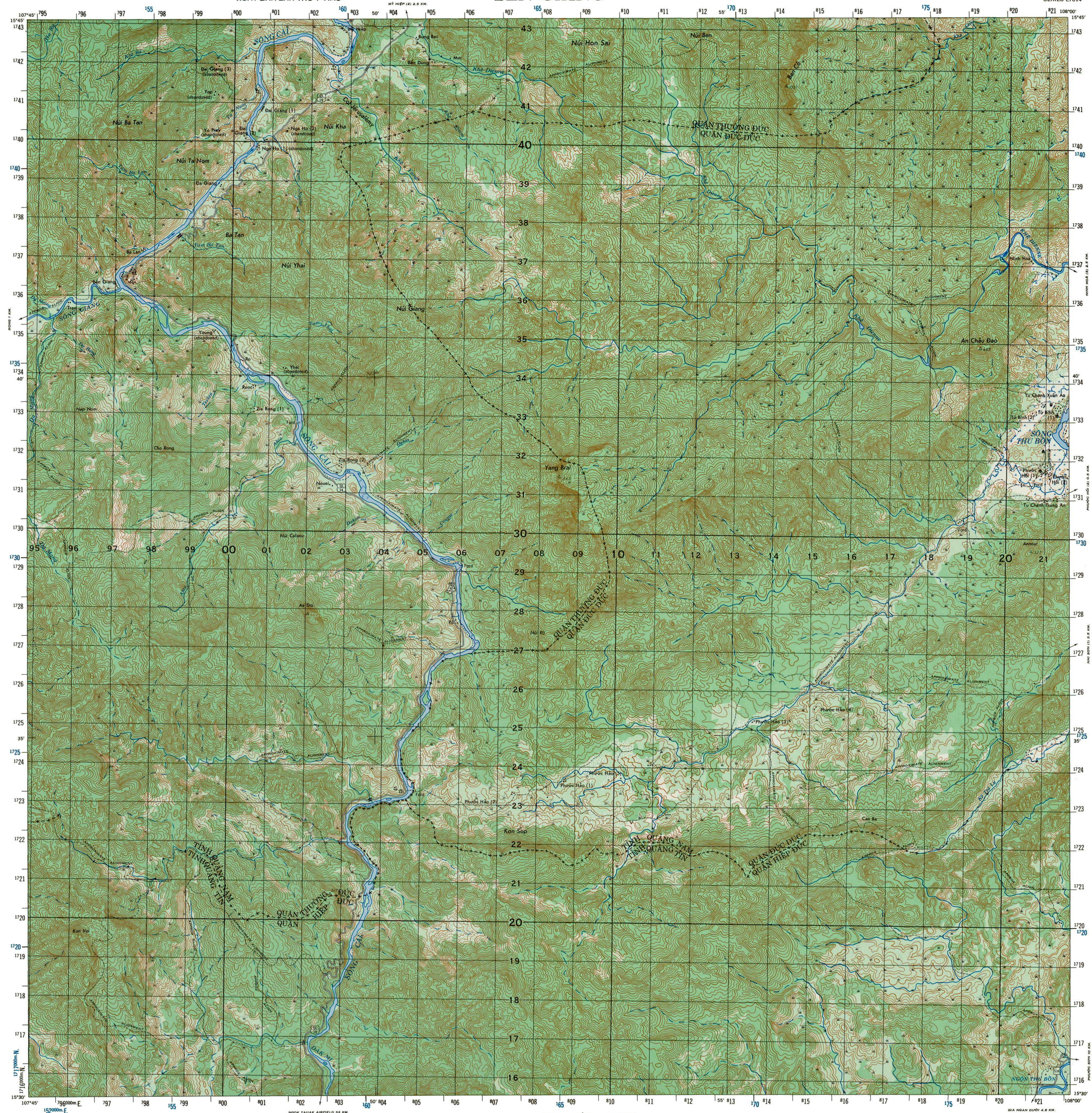




LEGEND - CHỮ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ THÔNG TIN NĂM 1965

On this map a LINE is considered as being a minimum of 2.5 m. (8 feet) in width. *Thước kẻ trên bản đồ này có chiều rộng ít nhất là 2,5 mét.*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. *Thảm rậm rừng dày chỉ rõ rằng cây bụi phủ mặt đất trên 25% bề mặt rừng che phủ tán lá và phía dưới rừng không thể qua lại được. Thảm rừng thưa chỉ rõ rằng cây bụi phủ mặt đất trên 25% bề mặt rừng che phủ tán lá và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm rừng phân loại theo không định.*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG XE LỬN
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 3/4") wide: Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Narrow gauge, double track
Loại đường hẹp, hai đường

AIRFIELD - ĐƯỜNG XE LỬN
Sân bay: Đường quân sự; Tầng mái

BRIDGES
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu thép
Concrete - Cầu bê tông
Ferry - Phà
Ferry - Cầu bộ
Road on trestle - Đường trên cầu
Levee, Wall - Bờ đất; Tường

HAO LÔNG
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh; Trụ sở hành chính Quận
Task, Well, Spring
Điểm làm việc; Cầu; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập bê tông; Đập đất
Lake or pond; Permanent, intermittent
Hồ; ao; Cú nước vĩnh cửu; Tầng mái

HAO LÔNG
Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Cát
Large rapids
Chướng chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn chè; Trại
Rice swamp
Rừng lầy; Đồng lầy
Lead subject to inundation
Đất có thể bị lụt
Nipa; Mangrove
Đước nước; Cây lùn
Coffee; Rubber
Cà phê; Cao su
Palm; Brushwood
Cây dừa; Rừng thưa
Pine; Bamboo
Thạch tùng; Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

**CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS**

**SPHEROID: EVEREST
GRID: 1,000 METER UTM-ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES);
ZONE 49 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960**

CREDITS
PREPARED BY: AMS (LI), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY: NGS, VIETNAM
CONTROL BY: USAMSF, NGS, VIETNAM
PRINTED BY: AMS (NG), U. S. ARMY

**REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-ĐỊ QUỐC GIA, DALLAS, VIETNAM**

**DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH CHẤT ĐẠI-CƯƠNG**

GLOSSARY - CỜ-TỰ
Ba, Dak, hill
Mô, Khô, stream
Núi, mountain
Sông, stream
Tầm, stream

**KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT**

GRID CONVERGENCE
TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỐI PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG THÌ Ồ TRƯNG-TỈA SẮC-Ồ ĐỘ Ồ PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG CỘNG THEN GÓC V-T

GRID CONVERGENCE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỐI PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG THÌ Ồ TRƯNG-TỈA SẮC-Ồ ĐỘ Ồ PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG CỘNG THEN GÓC V-T

GRID CONVERGENCE
TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỐI PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG THÌ Ồ TRƯNG-TỈA SẮC-Ồ ĐỘ Ồ PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG CỘNG THEN GÓC V-T

GRID CONVERGENCE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỐI PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG THÌ Ồ TRƯNG-TỈA SẮC-Ồ ĐỘ Ồ PHƯƠNG-GIÁC Ồ VƯỢNG CỘNG THEN GÓC V-T

ELEVATION GUIDE CHỈ ĐẠO CAO-ĐỘ
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES NHỮNG ĐỊA-GIỚI
VIETNAMESE
English
COMPARABLE
U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province
Quận, District
Xã or Làng, Village
Thị trấn, Town
Trung tâm Việt Nam
A. Tỉnh Quảng Nam
B. Tỉnh Quảng Đức
C. Quận Đức Đức

ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ
6540 IV 6540 I 6540 V
6540 III 6540 II 6540 VI
6539 IV 6539 I 6539 V

Sheet 6540 II falls within 19501, NO 48-A, 17501000

1:50,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỖ ĐẶT Ồ VƯỢNG TÍNH 100,000 M.

TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE
TO OBTAIN A STANDARD REFERENCE TO THE SHEET TO WHICH IT IS REFERRED
1. Read number, 1715000, under number in which the sheet lies.
2. Locate last reference, 00000, under number in which the sheet lies.
3. Locate last reference, 00000, under number in which the sheet lies.
4. Estimate number from grid line to point.

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRÊN BẢN ĐỒ
1. Đọc số 1715000 dưới số mà tờ bản đồ nằm trong đó.
2. Tìm số cuối cùng 00000 dưới số mà tờ bản đồ nằm trong đó.
3. Tìm số cuối cùng 00000 dưới số mà tờ bản đồ nằm trong đó.
4. Ước lượng số từ đường kẻ lưới đến điểm.

Sample Reference:
1715000
00000
00000
00000

YORKVILLE
YORKVILLE
YORKVILLE
YORKVILLE